

Bình giảng bài thơ Thăng Long thành hoài cổ của Bà Huyện Thanh Quan

Author : Hà Anh

Đề bài: Bình giảng bài thơ Thăng Long thành hoài cổ của Bà Huyện Thanh Quan

Bài làm

Bài “Thăng Long thành hoài cổ” của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua một lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta băng khuâng mãi:

“Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,

Đến nay thắm thoát mấy tinh sương

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,

Nước còn cau mặt với tang thương.

Ngàn năm tương cũ soi kim cổ,

Cảnh đấy người đây luống đoạn trường”

Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta. Bà chỉ để lại khoảng 6 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. “Qua Đèo Ngang”, “Chiều hôm nhớ nhà”, “Thăng Long thành hoài cổ”, “Chùa Trấn Bắc”... là những bài thơ kiệt tác trong nền thi ca trung đại của dân tộc. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, điệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan. Xuất thân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm hồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỉ XIX, Phú Xuân trở thành Kinh đô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa kinh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan viết bài thơ này trong thời gian làm nữ quan “Cung trung giáo tập” tại Phú Xuân, những tháng ngày xa cố hương, xa nơi nghìn năm văn vật.

Tài liệu chia sẻ tại <https://baivanhay.com>

Hai câu trong phần “đề” như một tiếng than cất lên, suy ngẫm về lẽ phé, hưng, đổi thay trong cuộc

đời:

"Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,

Đến nay thấm thoát mấy tinh sương".

"Hí trường" là sân khấu, là nơi diễn trò mua vui. Ông Trời gây ra làm chi cái cảnh đời như sân khấu, diễn hết trò này đến trò khác. Hai tiếng "gây chi" vừa là lời trách, vừa là lời than. "Cuộc hí trường" ấy cứ diễn ra bao nhiêu trò: khóc, cười, buồn, vui, đã nhanh chóng trải qua nhiều năm tháng. Thăng Long... Đông Đô... Thăng Long... Hà Nội... Sau vần thơ là đôi mắt buồn, nhìn sâu thẳm vào dòng đời, thời gian lịch sử, một cái nhìn xa vắng mênh mông. Có cả tiếng thở dài ngao ngán.

Gần một thiên niên kỉ đã trôi qua. Còn đâu những "vàng son" một thời chói lọi nữa? Hai câu 3, 4 đối nhau, diễn tả cảnh hoang tàn, phế tích của kinh thành xưa:

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"

Đường bàn cờ dọc ngang nơi Long Thành xưa kia từng suốt đêm ngày rộn rịp ngựa xe của các ông hoàng, bà chúa, những xe tứ mã của các vương công, quốc thích. Nhưng nay chỉ còn lại "thu thảo", cỏ mùa thu vàng úa. "Thu thảo" như một chứng nhân buồn và tàn tạ. Cái hồn mùa thu cũng là cái hồn thiêng sông núi, cái hồn thiêng Thăng Long được cảm nhận từ sắc màu cỏ thu úa vàng, cỏ cây cũng mang nỗi buồn. Con đường càng trở nên vắng vẻ. Những cung điện

nguy nga, những lầu son gác tía, những bệ ngọc hành cung huy hoàng, tráng lệ thời Lê - Trịnh vì chiến tranh loạn lạc, vì sự thay chủ đổi ngôi, nay đổ nát hoang tàn, chỉ còn lại "nền cũ".

"Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,

Một dải tàn thành lấp cố cung".

"Thành Thăng Long" - Nguyễn Du)

Cảnh vật càng trở nên ảm đạm dưới "bóng tịch dương", bóng mặt trời lúc sắp lặn. Bao trùm lên vần thơ là một màu vàng tàn tạ: màu vàng úa của "thu thảo", màu vàng nhạt nhòa của "bóng tịch dương". Nỗi hoài cổ, nỗi nhớ xưa như dồn nén bao nỗi buồn chất chứa trong lòng nữ sĩ.

Phép đối được sử dụng thần tình: "lối xưa" với "nền cũ", "xe ngựa" với "lâu đài", "hồn thu thảo" với "bóng tịch dương" được cấu trúc cân xứng, hài hòa. Thanh điệu bằng, trắc hô ứng nhau tạo nên âm điệu du dương, trầm bổng như đưa hồn ta về xa xưa, năm tháng, những thuở vàng son của Kinh thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê, cái buổi hưng thịnh thanh bình...

Nỗi buồn hoài cổ ấy, một lần nữa lại được nữ sĩ diễn tả rất hay trong bài thơ "Chùa Trấn Bắc", cảnh vật cỏ hoa như còn vương hương một thời quá vãng:

Tài liệu chia sẻ tại <https://baivanhay.com>

"Trấn Bắc hành cung cỏ dải dầu,

Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.

Mấy dò sen rót hơi hương ngự,

Năm thức mây phong nếp áo châu..."

Nhà thơ như đứng lặng trầm ngâm nhìn sắc màu thời gian, nỗi buồn tỏa rộng, càng trở nên thâm thía.

Vật có đổi, sao có dời, nhưng tàn "nước" và, "đá" vẫn còn đó, vẫn thách thức cùng tuế nguyệt, cùng tang thương. Hai câu trong phần "luận" nói về "nước" và "đá" như những chứng nhân của lịch sử, của phế tích hoang tàn:

"Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,

Nước còn cau mặt với tang thương"

"Đá" và "nước" được nhân hóa, mang tình người và hồn người. Trên cái "nền cũ lâu đài", đá thách thức cùng năm tháng "vẫn tro gan" đau đớn, buồn thương. Nơi bến cũ, hồ xưa, "nước còn cau mặt" với mọi đổi thay, "với tang thương" cuộc đời. Lấy cái bất biến: "vẫn tro gan", "còn cau mặt" của đá và nước để làm nổi bật cái tang thương cuộc đời là một nét vẽ "hoài cổ" làm rung động lòng người gần hai trăm năm qua. Có trải qua loạn lạc, chiến uanh và phế hưng ở đời mới thấy hay, mới thấy thấm thía. Phép đối chặt chẽ, cách sử dụng, từ Hán Việt (tuế nguyệt, tang thương) tinh tế, đã làm tăng chất súc cảm của văn thơ. Qua hình ảnh ẩn dụ "đá" và "nước", nữ sĩ gửi gắm nỗi buồn thương nhớ và tiếc nuối kinh thành Thăng Long một thời vàng son, huy hoàng và chói lọi. Chất hoài cổ như thấm vào đáy tầng sâu của lòng người, cảnh vật, cỏ hoa...

Hai chữ "tang thương" (tang điển thương hải), "bể dâu" xuất hiện đậm nét trong thơ văn Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là trong "Truyện Kiều", trong không ít bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Đó là dấu ấn một thời:

"Cuộc thương hải tang điển mấy lớp,

Cõi nhân gian thành quách đổi dời.

Tây Sơn cơ nghiệp đâu rồi,

Mà làng ca vũ một người còn trơ!".

(Long Thành cầm giả ca- thơ dịch)

Cảm xúc hoài cổ dồn nén dâng lên ở hai câu trong phần kết:
Tài liệu chia sẻ tại <https://baivanhay.com>

“Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,

Cảnh đày người đày luống đoạn trường”

“Gương cũ” là chuyện đời, là quá khứ và hiện tại, là Thăng Long xưa, là Hà Nội nay (thời nhà Nguyễn). Cảnh đày là “lối xưa”, là “nền cũ”, “hồn thu thảo” và “bóng tịch dương”, là “đá” và “nước”, là hồn nước thiêng liêng, là Kinh thành xa xưa... “Người đày” là nữ sĩ, là nhân vật trữ tình trong bài thơ. “Đoạn trường” nghĩa là đứt ruột, nỗi đau ghê gớm. Nữ sĩ vô cùng đau đớn trước cảnh hoang phế, hoang tàn của Kinh thành Thăng Long. Nhớ xưa thành Thăng Long là nhớ tới tất cả niềm tự hào những trang sử vàng chói lọi của tiền nhân... Hai chữ “ngàn năm” gợi nhớ thiên niên kỷ Thăng Long huy hoàng. Hai vế tiểu đối: “cảnh đày” “người đày” làm nổi bật sắc điệu thẩm mỹ tả cảnh ngụ tình. Câu 1 nói về “cuộc hí trường”, câu 8 cực tả “đoạn trường” - đó là cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Có chứng kiến, có nhìn thấy sự đổi thay đến thối nát nhanh chóng nơi Kinh thành xưa thì mới có nỗi đau “đoạn trường” đến như vậy.

“Thăng Long thành hoài cổ” xứng đáng là viên ngọc quý trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Từ nhan đề đến thi liệu, từ phép đối đến cách lựa chọn từ Hán Việt, từ ngôn ngữ trang nhã đến nhạc điệu du dương - tất cả tạo nên màu sắc cổ điển, thi vị. Màu sắc hoàng hôn, bóng tịch dương đã tô đậm chất hoài cổ buồn man mác. Nỗi buồn hoài cổ mang tính nhân văn: nhớ tiếc một thời vàng son của Thăng Long cũng là trở về cội nguồn của dân tộc, tự hào về sức sống và nền văn hiến Đại Việt. Bài thơ giúp mỗi chúng ta yêu thêm, gắn bó tâm hồn mình với Thăng Long, Đông Đô, Hà nội, “hồn núi sông ngàn năm”...